



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 02 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm định thiết bị và vật liệu xây dựng**

Laboratory: **Construction equipment and materials inspection Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Máy và thiết bị VAKO Việt Nam**

Organization: **Viet Nam VAKO equipment and machinery Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý / Laboratory manager: **Nguyễn Huy Thông**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1369**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /02/2025 đến ngày 27/05/2029**

Địa chỉ/ Address:

Số nhà 15, ngách 120/22 đường Kim Giang, tổ 31, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

No. 15, Alley 120/22 Kim Giang Street, Group 31, Dai Kim Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam

Địa điểm /Location:

Lô CN 12, đường N4, KCN hỗ trợ Đồng Văn III, phường Tiên Nội, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Lot CN 12, Road N4, Dong Van III Support Industrial Park, Tien Noi Ward, Duy Tien Town, Ha Nam Province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **024. 6328 4351**

E-mail: **vako.vn@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1369

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Van báo động kiểu ướt phòng cháy chữa cháy có áp suất làm việc định mức không nhỏ hơn 1,2 MPa (12 bar) Wet alarm valves for fire protection with reated working pressure not less than 1,2 MPa (12 bar)	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual check</i>	-	TCVN 6305-2:2007
2.		Thử lò xo <i>Test spring</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 10) bar Chu kỳ/ <i>circles</i> Đên/ <i>to 50 000</i>	
3.		Thử màng (chấn) <i>Test membrane (diaphragm)</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 10) bar	
4.		Thử sức chịu đựng <i>Test endurance</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 12) bar Lưu lượng/ <i>Flow</i> (1 000 ~ 9 920) L/min	
5.		Thử tổn thất thủy lực do ma sát <i>Test hydraulic loss due to friction</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 12) bar Lưu lượng/ <i>Flow</i> (590 ~ 14 720) L/min	
6.		Thử rò rỉ của van <i>Test valve leakage</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (1,5 ~ 32) bar	
7.		Thử biến dạng của van <i>Test valve deformation</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 32) bar	
8.		Thử độ bền thân van <i>Test valve body strength</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 64) bar	
9.		Thử chịu tác động của ngọn lửa <i>Test fire resistance capability</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 12) bar Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> (800 ~ 900) °C	
10.		Kiểm tra vận hành <i>Check of operation</i>	Áp suất cấp nước/ <i>Water supply pressure</i> (1,4 ~ 16) bar	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Van báo động kiểu ướt phòng cháy chữa cháy có áp suất làm việc định mức không nhỏ hơn 1,2 MPa (12 bar) <i>Wet alarm valves for fire protection with reated working pressure not less than 1,2 MPa (12 bar)</i>	Kiểm tra cấu tạo chuông nước <i>Check of water bell structure</i>	-	TCVN 6305-2:2007
12.		Thử độ nghe rõ của chuông nước <i>Test audibility of water bell</i>	Áp suất/ <i>pressure</i> 0,5 bar; 3 bar; 10 bar (28 ~ 130) dB	
13.		Thử độ bền bình làm trễ <i>Test durability of retard chamber</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 32) bar	
14.		Thử độ thoát nước bình làm trễ <i>Test water discharge of retard chamber</i>	Khoảng thời gian/ <i>Time duration</i> (0 ~ 5) phút/ <i>min</i>	
15.		Thử chống ăn mòn <i>Test corrosion resistance</i>	(0,7 ~ 1,7) bar (35 ± 2) °C	
16.	Van tràn phòng cháy chữa cháy <i>Deluge valves for fire protection</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Check of visual</i>	-	TCVN 6305-5:2009
17.		Thử lò xo <i>Test spring</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 10) bar Chu kỳ/ <i>circles</i> Đến/ <i>to</i> 50 000	
18.		Thử màng (chấn) <i>Test membrane (diaphragm)</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 10) bar	
19.		Thử tổn thất thủy lực do ma sát <i>Test hydraulic loss due to friction</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 12) bar Lưu lượng/ <i>Flow</i> (590 ~ 9 920) L/min	
20.		Thử rò rỉ của van <i>Test valve leakage</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 32) bar	
21.		Thử biến dạng của van <i>Test valve deformation</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 32) bar	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Van tràn phòng cháy chữa cháy <i>Deluge valves for fire protection</i>	Thử độ bền thân van <i>Test valve body strength</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 64) bar	TCVN 6305-5:2009
23.		Thử đốt nóng trên ngọn lửa <i>Test fire resistance capability</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (6 ~ 12) bar Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> (800 ~ 900) °C	
24.		Kiểm tra vận hành <i>Operation check</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (1,4 ~ 16) bar	
25.		Thử độ bền <i>Test durability</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 6) bar	
26.		Thử chống đóng lại <i>Test anti-reclosing capability</i>	Áp suất làm việc/ <i>working pressure</i> (0 ~ 12) bar	
27.		Thử chống ăn mòn <i>Test corrosion resistance</i>	(0,7 ~ 1,7) bar (35 ± 2) °C	
28.	Trụ nước chữa cháy <i>Fire hydrant</i>	Xác định hệ số tổn hao áp suất trong trụ nước <i>Determination of Pressure loss coefficient in column</i>	Tại áp suất/ <i>At pressure</i> 0,2; 0,4; 0,6 MPa	TCVN 6379:1998
29.		Thử khả năng chịu áp suất <i>Test pressure resistance</i>	Áp suất thử nghiệm/ <i>testing pressure</i> (0 ~ 20) Bar	
30.		Thử độ kín của trụ nước <i>Test leakage of column</i>	Áp suất làm việc/ <i>working pressure</i> (10 ~ 20) bar	
31.		Đo momen quay khi mở và đóng van trụ nước <i>Measurement of torque on opening and closing of column valve</i>	Áp suất làm việc/ <i>working pressure</i> (10 ~ 20) bar Momen/ <i>Torque</i> (20 ~ 200) N.m	
32.		Đo lượng nước đọng lại trong trụ <i>Measurement of water balance remaining in column</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1369**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Trụ nước chữa cháy <i>Fire hydrant</i>	Kiểm tra thông số và kích thước hình học lỗ xả nước động <i>Check of geometric parameters and dimensions of drain hole</i>	-	TCVN 6379:1998 và/and TCVN 4681:1989
34.		Kiểm tra ren ngoài của khớp nối với cột lấy nước của trụ ngầm <i>Check of external thread of coupling with water intake column of underground column</i>	-	TCVN 6379:1998 và/and TCVN 1917:1993
35.		Kiểm tra sự phù hợp của họng chờ của trụ nổi với đầu nối <i>Check of suitability of nozzle of floating column with connector</i>	-	TCVN 6379:1998
36.		Kiểm tra ren trục van <i>Check of valve shaft thread</i>	-	TCVN 6379:1998
37.		Kiểm tra mối ghép ren giữa phần cánh van và thân van <i>Check of threaded joint between valve flap and valve body</i>	-	TCVN 6379:1998 và/and TCVN 1917:1993
38.		Kiểm tra lớp sơn trên bề mặt ngoài trụ nước <i>Check of painting coating on column surface</i>	-	TCVN 6379:1998
39.		Kiểm tra sự định vị của nắp trụ nước <i>Check of positioning of water column cap</i>	-	TCVN 6379:1998

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard.*

- Phiên bản tiêu chuẩn TCVN 6379:1998 hết hiệu lực/ *Version of standard TCVN 6379:1998 withdrawn.*

Trường hợp Phòng Kiểm định thiết bị và vật liệu xây dựng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Construction equipment and materials inspection Department that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

